

# CTCP Dược phẩm Agimexpharm (UPCOM: AGP)

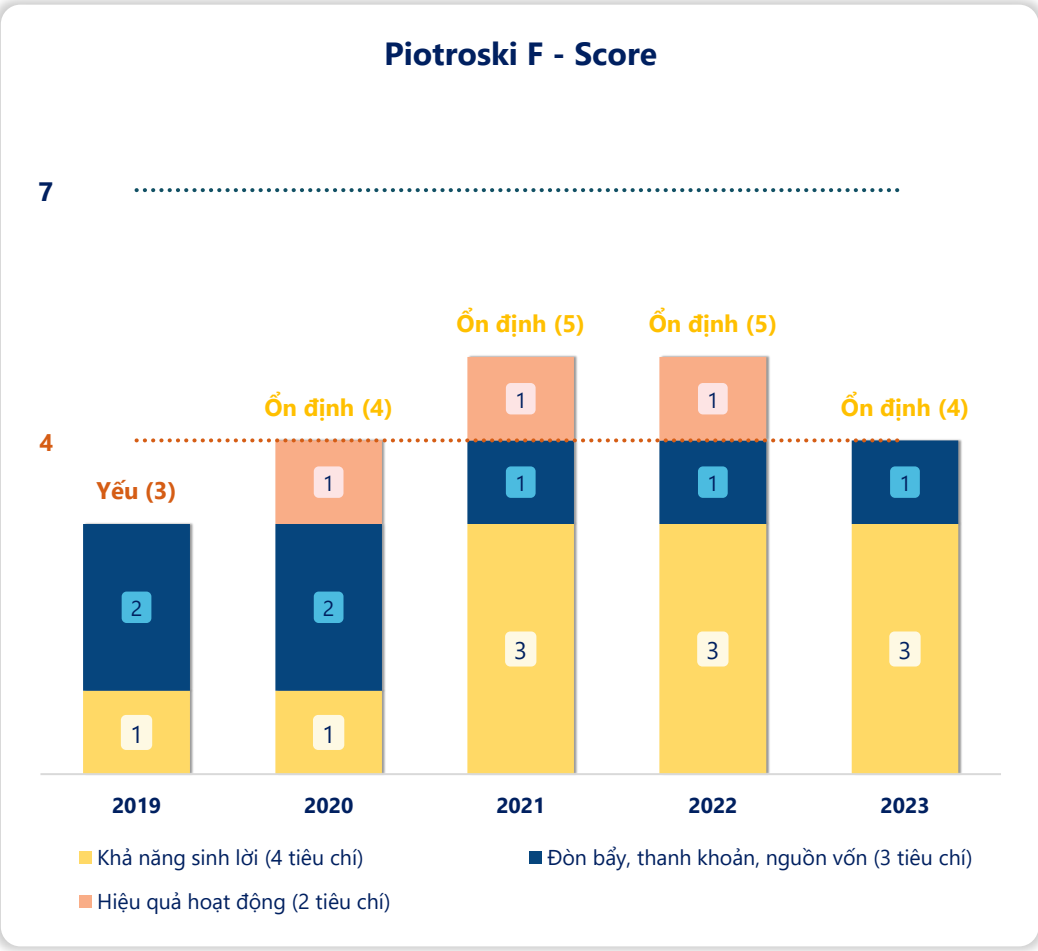
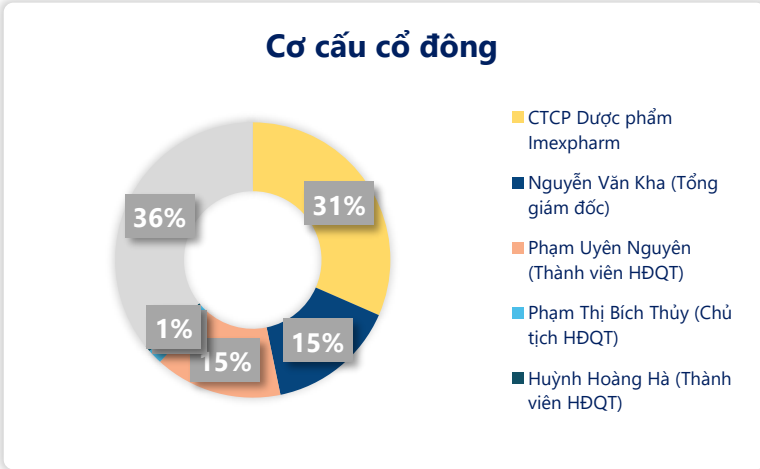
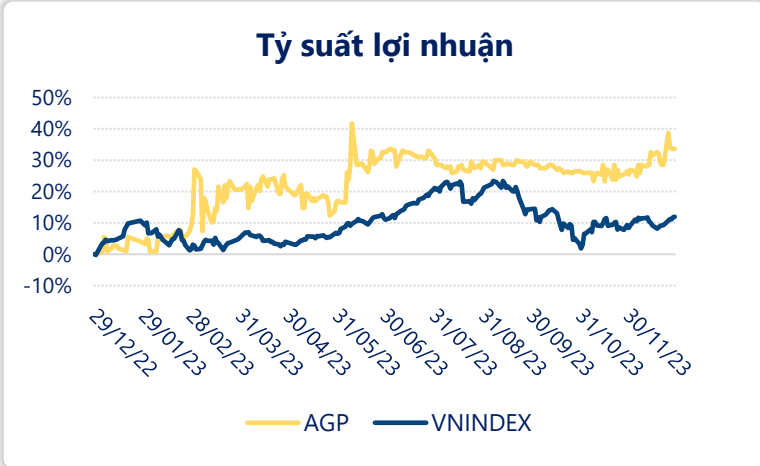
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	26,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.5%	17.5%	12.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
725	YoY
tỷ VNĐ	▲ 38.0
	▲ 5.5%

LN sau thuế	2023
43.6	YoY
tỷ VNĐ	▲ 0.70
	▲ 1.6%

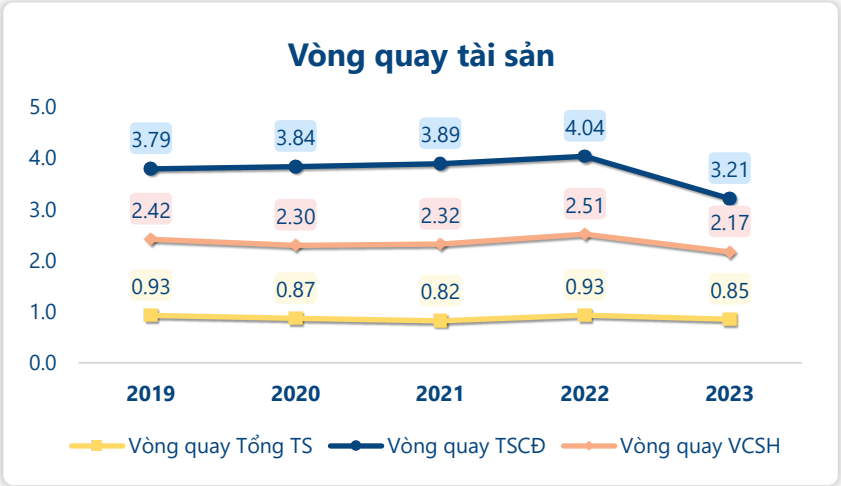
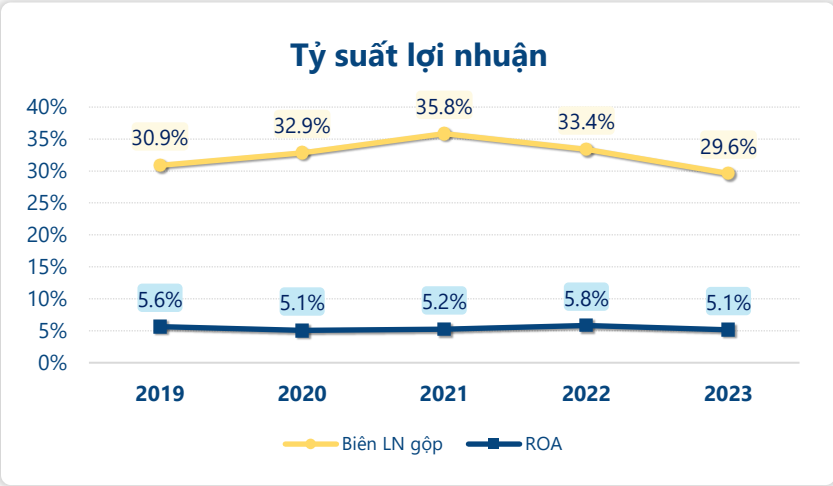
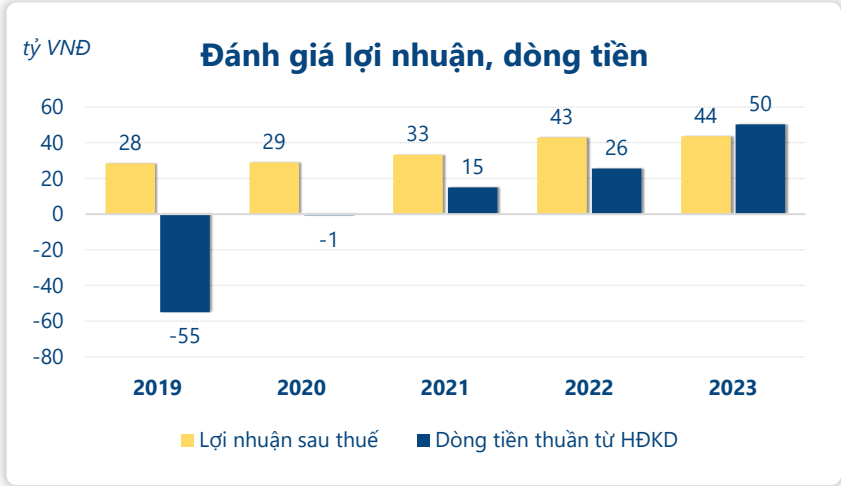


Năm **2023**, F-Score của **AGP** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

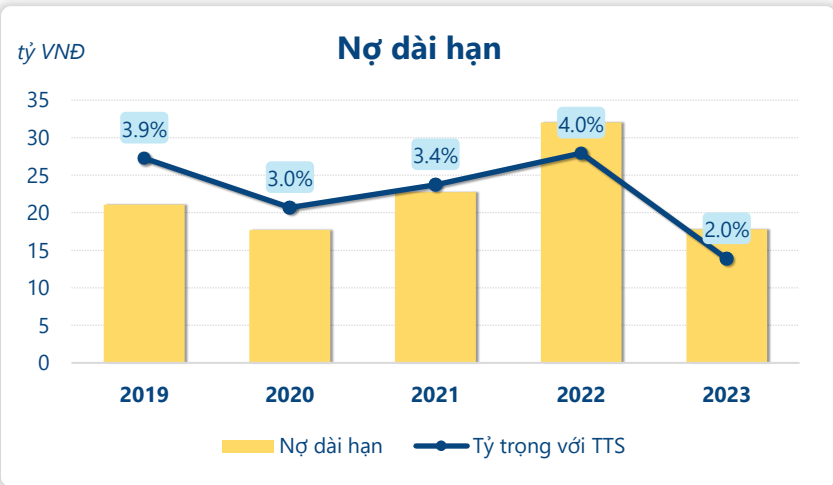
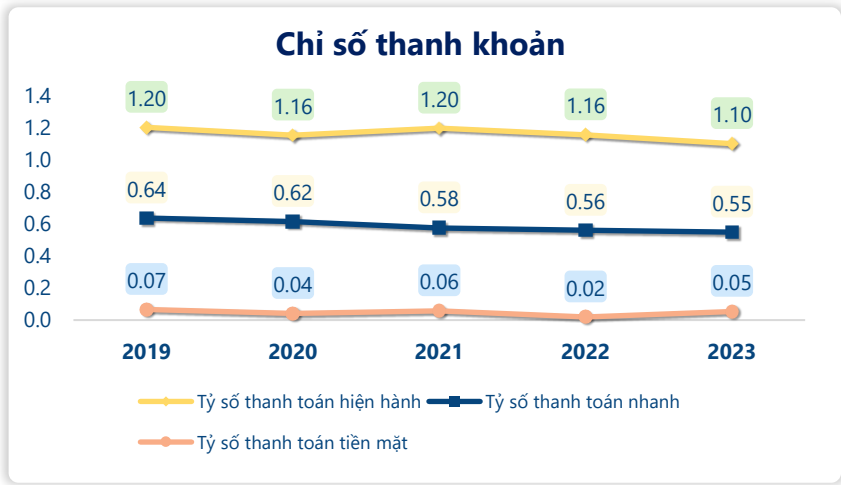
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **1/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Dược phẩm Agimexpharm (UPCOM: AGP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **AGP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>898</b>	<b>802</b>	<b>11.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>579</b>	<b>528</b>	<b>9.7%</b>
Tiền và tương đương tiền	28.6	8.88	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.10	0.96	536%
Phải thu ngắn hạn	239	232	3.3%
Hàng tồn kho	290	272	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	14.3	2.4%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>319</b>	<b>274</b>	<b>16.1%</b>
Phải thu dài hạn	9.21	8.34	10.4%
Tài sản cố định	243	209	16.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.0	32.0	37.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.1	22.3	-23.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>5.37</b>	<b>2.73</b>	<b>97.0%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>543</b>	<b>488</b>	<b>11.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>525</b>	<b>456</b>	<b>15.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	393	333	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.4	87.3	13.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>17.8</b>	<b>32.0</b>	<b>-44.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	17.8	32.0	-44.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>355</b>	<b>314</b>	<b>12.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>355</b>	<b>314</b>	<b>12.9%</b>
Vốn điều lệ	207	180	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>468</b>	<b>495</b>	<b>522</b>	<b>687</b>	<b>725</b>
Giá vốn hàng bán	323	332	335	458	510
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>144</b>	<b>163</b>	<b>187</b>	<b>229</b>	<b>215</b>
Doanh thu HĐTC	1.74	0.76	0.69	1.13	0.63
Chi phí TC	16.6	19.6	21.4	28.6	39.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>15.1</b>	<b>17.2</b>	<b>18.4</b>	<b>24.2</b>	<b>35.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	69.8	81.4	95.4	108	82.6
Chi phí QLDN	24.3	26.1	29.9	40.7	39.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>35.5</b>	<b>36.2</b>	<b>41.0</b>	<b>52.9</b>	<b>53.9</b>
Lợi nhuận khác	0.00	0.14	0.36	0.29	0.27
<b>LN trước thuế</b>	<b>35.5</b>	<b>36.3</b>	<b>41.4</b>	<b>53.2</b>	<b>54.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.4</b>	<b>28.9</b>	<b>33.2</b>	<b>42.9</b>	<b>43.6</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>28.4</b>	<b>28.9</b>	<b>33.2</b>	<b>42.9</b>	<b>43.6</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.9	-0.72	15.0	25.5	50.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.6	-27.0	-23.4	-127	-75.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	101	22.2	17.8	85.9	45.2
Tiền đầu kỳ	16.4	20.4	14.9	24.2	8.88
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>3.96</b>	<b>-5.53</b>	<b>9.31</b>	<b>-15.3</b>	<b>19.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	20.4	14.9	24.2	8.88	28.6